

SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ
KHU VỰC THUẬN AN

Số: 1270/TTr-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lái Thiêu, ngày 09 tháng 12 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc xin đăng ký đầu tư công các dự án sửa chữa, cải tạo 05 Trạm Y tế
và các Điểm Y tế

Kính gửi: Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Quyết định số 1280/QĐ-SYT ngày 12/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Bình Dương (cũ) về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (cũ);

Căn cứ Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tổ chức lại các Trạm Y tế thuộc Trung tâm y tế thành phố Thuận An và đổi tên Trung tâm Y tế thành phố Thuận An thành Trung tâm y tế khu vực Thuận An trực thuộc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhằm nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh và sự hài lòng người bệnh trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân trên địa bàn, Trung tâm Y tế khu vực Thuận An kính trình Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt kinh phí đăng ký đầu tư công các dự án sửa chữa, cải tạo 05 Trạm Y tế và các Điểm Y tế cụ thể như sau:

I. Hiện trạng các hạng mục công trình cơ sở vật chất

1. Trạm Y tế phường Lái Thiêu và các điểm y tế

* Trạm Y tế phường Lái Thiêu (trạm Y tế Vĩnh Phú cũ)

- Máng xối xung quanh trạm bị mục.
- Trần nhà phòng dây giũa, tiêm chủng, phòng họp bị thấm, dột.
- 03 phòng nhà vệ sinh bị sụt lún, không sử dụng được.
- Tường, cột lớp sơn nước bị bong tróc.
- Cửa cổng bị mục, rỉ sét.
- Hàng rào xung quanh bị sụp, lún, nứt.
- Chưa có hệ thống xử lý nước thải.
- Chưa có hệ thống PCCC.

* Điểm y tế 1 của Trạm Y tế phường Lái Thiêu (trạm Y tế Lái Thiêu cũ)

- Cổng chính, cổng phụ bị hư hỏng.

- Đá hoa cương bảng tên trạm bị hư hỏng.

- Nhà vệ sinh bị hư hỏng, thấm dột.

- Chưa có nhà xe nhân viên.

- Hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng.

- Phòng tiêu phẩu bị thiếu vách nhôm.

** Điểm y tế 2 của Trạm Y tế phường Lái Thiêu (trạm Y tế Bình Nhâm cũ)*

- Sân bị bong tróc, thấm dột.

- 03 nhà vệ sinh không sử dụng được.

- Tường ngoài trạm bị bong tróc, thấm chân tường.

- Cửa cổng bị gỉ sét, hư hỏng.

** Khối Dự Phòng thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thuận An(Chung sở đất trạm Y tế Lái Thiêu cũ)*

- Sân bị bong tróc, thấm dột.

- 03 nhà vệ sinh không sử dụng được.

- Tường ngoài và trong Khối nhà bị bong tróc, nấm mốc tường.

2. Trạm Y tế phường Bình Hòa

- Sàn mái BTCT bị thấm.

- Cửa cổng chính bị hư hỏng, tường rào mặt tiền bị gỉ sét.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sân đường bị hư hỏng.

- Đèn chiếu sáng đã cũ, hư hỏng nhiều.

- Hệ thống xử lý nước thải hư hỏng, không sử dụng được.

- Hệ thống PCCC bị hư hỏng, không hoạt động được.

- Sơn nước tường ngoài bị bong tróc

- Phụ kiện vệ sinh bị hư.

- Khu vực giếng trời bị tạt nước khi trời mưa.

3. Trạm Y tế phường Thuận An và các điểm y tế

** Trạm Y tế phường Thuận An (trạm Y tế An Thạnh cũ)*

- Cổng chính, cổng phụ bị hư hỏng.

- Đá hoa cương bảng tên trạm bị hư hỏng.

- Nhà vệ sinh bị hư hỏng, thấm dột.

- Chưa có nhà xe nhân viên.

- Hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng.

- Phòng tiểu phẫu bị thiếu vách nhôm.

* *Điểm y tế 1 của Trạm Y tế phường Thuận An (trạm Y tế An Sơn cũ)*

- Cổng chính, cổng phụ bị hư hỏng.

- Đá hoa cương bảng tên trạm bị hư hỏng.

- Nhà vệ sinh bị hư hỏng, thấm dột.

- Chưa có nhà xe nhân viên.

- Hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng.

- Phòng tiểu phẫu bị thiếu vách nhôm.

* *Điểm y tế 2 của Trạm Y tế phường Thuận An (trạm Y tế Hưng Định cũ)*

- Sơn nước tường ngoài bị cũ.

- Mái tôn bị thấm dột.

- Máng xối tôn bị nghẹt nước.

- Tường rào bị đổ, nguy hiểm.

- Chưa có hệ thống xử lý nước thải.

4. Trạm Y tế phường An Phú

- Sàn mái BTCT bị thấm dột.

- Tường trong nhà, ngoài nhà bị bong tróc.

- Hệ thống điện âm tường bị hư hỏng.

- Hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng.

- Hệ thống PCCC bị hư hỏng.

- Các phòng liền kề không có vách ngăn.

- Cửa chính (cửa cường lực) bị bể.

5. Trạm Y tế phường Thuận Giao và điểm y tế

* *Trạm Y tế phường Thuận Giao (trạm Y tế Thuận Giao cũ)*

- Hộp gen bị thấm dột.

- Phụ kiện van nước bị hư hỏng, gây rò rỉ nước.

- Gạch nền một số phòng bị bong rộp, hư hỏng.

- Một số cửa đi, cửa sổ bị hư hỏng, không sử dụng được.

- Vị trí cầu thang chưa bố trí lan can, nguy hiểm khi sử dụng.

- Cửa cổng bằng sắt bị hư, không sử dụng được.

- Nhà bảo vệ bị thấm dột, hư hỏng.

- Bảng tên cổng bị hư.

- Cửa cuốn phòng điện, PCCC bị hư.
- Chưa có hệ thống xử lý nước thải.

* *Điểm y tế của Trạm Y tế phường Thuận Giao (trạm Y tế Bình Chuẩn cũ)*

- Sê nô, sàn mái bị thấm dột.
- Nhà vệ sinh bị thấm dột, hư hỏng.
- Cổng chính bị hư hỏng.
- Sơn nước tường ngoài bị thấm dột.
- Phào sê nô làm bằng gạch đing, gây nguy hiểm cho người sử dụng.

II. Phương án sửa chữa

1. Trạm Y tế phường Lái Thiêu

* *Trạm Y tế phường Lái Thiêu (trạm Y tế Vĩnh Phú cũ)*

- Thay mới Máng xối xung quanh trạm bị mục.
- Thay mới rần phòng nhà dây giữa, tiêm chủng, phòng họp bị thấm.
- Sửa chữa 03 phòng nhà vệ sinh bị sụt lún.
- Sơn nước lại tường, cột toàn bộ.
- Làm mới Cửa cổng.
- Làm mới hàng rào xung quanh trạm.
- Làm mới hệ thống xử lý nước thải.
- Làm mới hệ thống PCCC.

* *Điểm y tế 1 của Trạm Y tế phường Lái Thiêu (trạm Y tế Lái Thiêu cũ)*

- Thay mới cổng chính, cổng phụ.
- Thay mới đá hoa cương cổng.
- Sửa chữa nhà vệ sinh.
- Làm mới nhà xe nhân viên.
- Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải.
- Làm mới vách nhôm phòng tiểu phẫu.

* *Điểm y tế 2 của Trạm Y tế phường Lái Thiêu (trạm Y tế Bình Nhâm cũ)*

- Chống thấm sê nô mái.
- Sửa chữa lại nhà vệ sinh.
- Sơn nước lại tường ngoài, sê nô.
- Sơn dầu lại cổng chính.

** Khối Dự Phòng*

- Chống thấm sê nô mái.
- Sửa chữa lại nhà vệ sinh.
- Sơn nước lại tường trong và ngoài, sê nô.

2. Trạm Y tế phường Bình Hòa

- Chống thấm trần BTCT.
- Thay mới cổng chính, sơn lại tường rào mặt tiền.
- Thay mới hệ thống chiếu sáng sân đường bằng đèn năng lượng mặt trời.
- Thay mới đèn chiếu sáng.
- Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải.
- Sửa chữa hệ thống PCCC.
- Sơn nước lại tường ngoài bị bong tróc.
- Thay mới phụ kiện vệ sinh bị hư hỏng.
- Làm mới tấm Polycarbonat cho khu vực giếng trời.

3. Trạm Y tế phường Thuận An và các điểm y tế

** Trạm Y tế phường Thuận An (trạm Y tế An Thạnh cũ)*

- Thay mới cổng chính, cổng phụ.
- Thay mới đá hoa cương cổng.
- Sửa chữa nhà vệ sinh.
- Làm mới nhà xe nhân viên.
- Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải.
- Làm mới vách nhôm phòng tiêu phẩu.

** Điểm y tế 1 của Trạm Y tế phường Thuận An (trạm Y tế An Sơn cũ)*

- Thay mới cổng chính, cổng phụ.
- Thay mới đá hoa cương cổng.
- Sửa chữa nhà vệ sinh:

1. Chống thấm, lát lại nền gạch nhà vệ sinh.
 2. Tháo dỡ gạch ốp tường, ốp tường nhà vệ sinh cao 2100
 3. Thay mới thiết bị vệ sinh bị hư hỏng.
- Làm mới nhà xe nhân viên.
 - Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải.
 - Làm mới vách nhôm phòng tiêu phẩu.

** Điểm y tế 2 của Trạm Y tế phường Thuận An (trạm Y tế Hưng Định cũ)*

- Bả mastic, xả nhám sơn lại tường sơn nước.
- Chống dột mái tôn.
- Thay mái máng xối tôn Inox, cầu chắn rác.
- Phá dỡ tường cũ, xây lại tường rào mới.
- Làm mới hệ thống xử lý nước thải.

4. Trạm Y tế phường An Phú

- Chống thấm sàn BTCT.
- Sơn lại tường trong, tường ngoài, trần bị thấm.
- Sửa chữa hệ thống điện.
- Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải.
- Sửa chữa hệ thống PCCC.
- Ngăn vách bằng gạch, tô vữa, sơn nước.
- Thay kính cửa chính.
- Vệ sinh công nghiệp toàn bộ trụ sở chính.

5. Trạm Y tế phường Thuận Giao và điểm y tế

** Trạm Y tế phường Thuận Giao (trạm Y tế Thuận Giao cũ)*

- Chống thấm hộp gen, vị trí tường ngoài.
- Thay thế phụ kiện cấp nước.
- Thay thế nền gạch một số phòng.
- Thay cửa đi, cửa sổ bị hư hỏng.
- Bố trí mới lan can bằng Inox 304.
- Thay thế cửa cổng chính.
- Chống thấm, sơn lại nhà bảo vệ.
- Thay thế bảng tên cổng.
- Thay thế cửa cuốn.
- Làm mới hệ thống xử lý nước thải.

** Điểm y tế của Trạm Y tế phường Thuận Giao (trạm Y tế Bình Chuẩn cũ)*

- Chống thấm hộp gen, vị trí tường ngoài.
- Sửa chữa nhà vệ sinh nam nữ.
- Thay thế cổng chính.
- Sơn nước lại tường ngoài trụ sở.

- Phá dỡ phào chỉ bằng gạch đinh.

III. Kinh Phí khái toán sửa chữa, cải tạo 05 Trạm Y tế và các Điểm Y tế (Nguồn đầu tư công)

Tổng Khái toán: 13.483.901.000 đồng

Bằng chữ: Mười ba tỷ bốn trăm tám mươi ba triệu chín trăm lẻ một ngàn đồng. *(danh mục chi tiết đính kèm)*

Trên đây là tờ trình về việc xin phê duyệt kinh phí đăng ký đầu tư công các dự án sửa chữa, cải tạo 05 Trạm Y tế và các Điểm Y tế cụ thể tại Trung tâm Y tế khu vực Thuận An. Kính trình Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, chấp thuận.

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban giám đốc;
- Các TYT;
- Lưu: VT, TCHC (TH).

GIÁM ĐỐC



Phan Quang Toàn



THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ
KHU VỰC THUẬN AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo tờ Trình số: 12/Đ- TTTr - TTYT ngày 09 tháng 12 năm 2025)

STT	Trung tâm Y tế khu vực và Trạm Y tế	Địa chỉ	Giấy chứng nhận QSDĐ		Diện tích đất (m2)	Nhu cầu đầu tư				Kế hoạch đầu tư 2026-2030	
			Có	Không		Xây dựng tại vị trí cũ	Xây dựng tại vị trí mới	Sửa chữa, cải tạo	Tổng mức	Đã đăng ký đầu tư theo Công văn số ngày/tháng/năm	Chưa đăng ký
1	2	3	4		5						
2	Trung tâm Y tế khu vực Thuận An										
1	Trạm Y tế phường Thuận An	Đường CMT8, khu phố Thanh Lợi, phường Thuận An, TP.Hồ Chí Minh	X		1.070 m ²			X	3.528.333.000		X
2	Trạm Y tế phường Thuận Giao	Số 08, Đại lộ Bình Dương, KP.Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, TP.Hồ Chí Minh	X		1.932 m ²			X	2.078.789.000		X
3	Trạm Y tế phường Bình Hòa	1375 Tỉnh lộ 43, khu phố Đông Ba, phường Bình Hòa, TP.Hồ Chí Minh	X		3.625 m ²			X	812.224.000		X
4	Trạm Y tế phường Lái Thiêu	Quốc lộ 13, khu phố Tây, phường Lái Thiêu, TP.Hồ Chí Minh	X		2.378 m ²			X	4.510.557.000		X
5	Khối Dự Phòng(Chung sở đất TTYT Lái Thiêu)	547B khu phố Nguey64n Trãi, phường Lái Thiêu, TP. Hồ Chí Minh	X		2.032,2 m ²			X	1.234.000.000		X

2

6	Trạm Y tế phường An Phú	DT743, khu phố 1A, phường An Phú, TP.Hồ Chí Minh	X		6.420 m ²			X	1.319.998.000	X
---	-------------------------	--	---	--	----------------------	--	--	---	---------------	---



TRẠM Y TẾ THUẬN GIAO		
STT	HIỆN TRẠNG	SỬA CHỮA
1	Hộp gen bị thấm dột	Chống thấm hộp gen, vị trí tường ngoài
2	Phụ kiện van nước bị hư hỏng, gây rò rỉ nước	Thay thế phụ kiện cấp nước
3	Gạch nền một số phòng bị bong rộp, hư hỏng	Thay thế nền gạch một số phòng
4	Một số cửa đi, cửa sổ bị hư hỏng, không sử dụng được	Thay cửa đi, cửa sổ bị hư hỏng
5	Vị trí cầu thang chưa bố trí lan can, nguy hiểm khi sử dụng	Bố trí mới lan can bằng Inox 304
6	Cửa cổng bằng sắt bị hư, không sử dụng được	Thay thế cửa cổng chính
7	Nhà bảo vệ bị thấm dột, hư hỏng	Chống thấm, sơn lại nhà bảo vệ
8	Bảng tên công bị hư.	Thay thế bảng tên công
9	Cửa cuốn phòng điện, PCCC bị hư	Thay thế cửa cuốn
10	Chưa có hệ thống xử lý nước thải	Làm mới hệ thống xử lý nước thải
TRẠM Y TẾ BÌNH CHUÂN		
STT	HIỆN TRẠNG	SỬA CHỮA
1	Sê nô, sàn mái bị thấm dột	Chống thấm hộp gen, vị trí tường ngoài
2	Nhà vệ sinh bị thấm dột, hư hỏng	Sửa chữa nhà vệ sinh nam nữ
3	Cổng chính bị hư hỏng	Thay thế cổng chính
4	Sơn nước tường ngoài bị thấm dột	Sơn nước lại tường ngoài trụ sở
5	Pháo sê nô làm bằng gạch đĩnh, gây nguy hiểm cho người	Phá dỡ pháo chì bằng gạch đĩnh
	Tổng giá trị Khai toán:	2.078.789.000

CÔNG TY TNHH

DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÂY DỰNG NHẤT VIỆT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ KHAI TOÁN

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG THUẬN GIAO VÀ ĐIỂM TRẠM

ĐỊA ĐIỂM XD : PHƯỜNG THUẬN GIAO, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỦ ĐẦU TƯ : TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

TPHCM 10/2025

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
Tên công trình: SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG THUẬN GIAO VÀ ĐIỂM TRẠM

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gcpxd		1.542.284.043	123.382.723	1.665.666.766
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công	Gxd		1.542.284.043	123.382.723	1.665.666.766
	+ HÀNG MỤC: SỬA CHỮA CÀI TẠO	Gxd.1		1.542.284.043	123.382.723	1.665.666.766
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	3,446% x (Gxd+Gtb)	53.147.108	4.251.769	57.398.877
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	Gtv1 : Gtv44	206.428.888	16.514.311	222.943.199
4.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv1	6,01194% x 1,15 x (Gxd+Gtb)	126.629.370	10.130.350	136.759.720
4.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phân thiết kế	Gtv2	0,258% x Gxd	3.979.093	318.327	4.297.420
4.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phân dự toán	Gtv3	0,25% x Gxd	3.855.710	308.457	4.164.167
4.4	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv4	15%*(Gtv3+Gtv2)	1.175.220	94.018	1.269.238
4.5	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv5	0,432% x GXD (Dự toán gói thầu)	6.662.667	533.013	7.195.680
4.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv6	0,1%*GTXD (Dự toán gói thầu)	2.000.000	160.000	2.160.000
4.7	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv7	0,2%*GTXD (Dự toán gói thầu)	3.462.797	277.024	3.739.821
4.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv8	0,1%*GTXD (Dự toán gói thầu)	3.000.000	240.000	3.240.000
4.9	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại của nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv9	0,015%-0,03%*GTXD (Dự toán gói thầu)	5.000.000	400.000	5.400.000

Đơn vị tính: (đ)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
4.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv10	$3,285\% \times Gxd$	50.664.031	4.053.122	54.717.153
5	Chi phí khác	Gk	$Gk1 : Gk14$	32.123.159	1.667.065	33.790.223
5.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk1	$0,570\% \times Gtmdt$	11.284.855		11.284.855
5.2	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk2	$0,621\% \times Gtmdt$	19.006.071	1.520.486	20.526.557
5.3	Phi bảo hiểm công trình (Phụ lục III - Nghị định 67/2023/NĐ-CP)	Gk3	$0,11\% \times Gcpxd$	1.832.233	146.579	1.978.812
6	Chi phí dự phòng	Gdp	$Gdp1 + Gdp2$	91.657.364	7.332.589	98.989.953
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	$5\% \times (Gcpxd + Gtb + Gqlda + Gtv + Gk)$	91.657.364	7.332.589	98.989.953
	TỔNG CỘNG			1.925.640.562	153.148.457	2.078.789.019
	LÀM TRÒN	Gtmdt				2.078.789.000

Bảng chữ: Hai tỷ không trăm bảy mươi tám triệu tám trăm bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: SỬA CHỮA TRÀM Y TẾ PHƯỜNG THUẬN GIAO VÀ ĐIỂM TRÀM

Tên hạng mục: SỬA CHỮA CẢI TẠO

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRƯỚC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	1.093.509.712
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	1.093.509.712
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	210.761.001
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	210.761.001
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	13.926.410
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	13.926.410
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	1.318.197.123
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	96.228.390
2	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	14.500.168
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết	TT	T x 2,5%	32.954.928
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	143.683.486
III	THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	80.403.434
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	1.542.284.043
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	123.382.723
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	1.665.666.766
	LÀM TRÒN			1.665.667.000

Bảng chú: Một tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn./.

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG THUẬN GIAO VÀ ĐIỂM TRẠM
HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
	HM	HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO		
		A/ Trạm y tế Thuận Giao cũ:		
1	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	12,60
		Cửa chính: 1,8*7 = 12,6		
2	TT	CCLĐ cửa Inox 304, motor điện	m2	12,60
		CHÔNG THÂM SAN MÀI:		
3	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén 3m3/ph	m3	15,9560
		(1,3+0,9)*0,1*38 = 8,36		
		(1,3+0,9)*0,1*27 = 5,94		
		nhà bảo vệ: 1,2*4,6*3*0,1 = 1,656		
4	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m2	159,560
5	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	159,560
6	AK.41124	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 100, PCB40	m2	159,560
		SƠN TƯỜNG TRONG, TƯỜNG NGOÀI:		
7	SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m2	400,0
		400 = 400		
8	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	200,0
9	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	400,0
10	SA.11812	Xà nhám bỏ lớp vôi trên bề mặt xà, dầm, trần	m2	159,560
11	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	159,560
12	TT	Làm mới hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế Thuận Giao cũ)	ht	1,0
		THAY NỀN GẠCH MỘT SỐ PHÒNG:		
13	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén 3m3/ph	m3	8,4640
		4,6*4,6*4*0,1 = 8,464		
14	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m2	84,640
15	AK.41223	Láng nền sàn có đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	84,640
16	AK.51290	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,54m2, vữa XM mác 75, PCB40	m2	84,640
		THAY THẾ CỬA ĐI, CỬA SƠ:		
17	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	16,320
		2,4*1,8*2 = 8,64		

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		4*0,8*2,4 = 7,68		
18	TT	CCLD cửa đi, cửa sổ bằng nhôm sơn tĩnh điện, kính cường lực 8mm	m2	16,320
19	TT	CCLD lan can Inox 304 4*1,4*0,9 = 5,04	m2	5,040
20	TT	Thay thế bằng tên công 3*1,8 = 5,4	m2	5,40
21	TT	Thay thế cửa cuốn phòng điện, PCCC 3,2*3,2 = 10,24	m2	10,240
22	AA.31312	B/Điểm Trạm (Trạm y tế Bình Chuẩn cũ): Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	12,60
23	TT	Cửa chính: 1,8*7 = 12,6 CCLD cửa Inox 304, motor điện CHÔNG THÂM SÀN MÀI:	m2	12,60
24	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cần khi nén 3m3/ph 8*2*(2,4+0,5)*4,5*0,1 = 20,88	m3	20,880
25	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m2	208,80
26	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	208,80
27	AK.41124	Lăng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 100, PCB40 SƠN TƯỜNG TƯỜNG NGOÀI:	m2	208,80
28	SA.11811	Cao bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ 36*2*4*3,6*2 = 2073,6	m2	2.073,60
29	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	1.036,80
30	AK.84114	Sơn dầu, trần, cột, tường ngoài nhà đá bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	2.073,60
31	SA.11812	Xà nhám bỏ lớp vôi trên bề mặt xà, dầm, trần	m2	208,80
32	AK.84114	Sơn dầu, trần, cột, tường ngoài nhà đá bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ SỬA CHỮA NHÀ VỆ SINH:	m2	208,80
33	AA.22112	PHÁ DỠ Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cần khi nén 3m3/ph 4,2*3,0*4*0,1 = 5,04	m3	5,040
34	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m2	50,40
35	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	50,40
36	AK.41123	Lăng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	50,40
37	AK.51280	Lát nền, sàn, kích thước gạch <=0,36m2, vữa XM mác 75, PCB40	m2	50,40
38	BB.91101	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	8,0
39	BB.91201	Lắp đặt chậu xi bột	bộ	12,0
40	BB.91301	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	4,0

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
41	BB.91401	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	4,0
42	BB.91701	Lắp đặt phễu thu, đường kính 50mm	cái	8,0
43	BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	4,0
44	BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	4,0
	THM	Tổng cộng: HANG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO		

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÉNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG THUẬN GIAO VÀ ĐIỂM TRẠM

HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
1		VẬT LIỆU				
1	TT	CCLD cửa Inox 304, motor điện	m2	12,60	3.000.000	37.800.000
2	TT	Làm mới hệ thống xử lý nước thải (Trạm Y tế Thuận Giao cũ)	ht	1,0	700.000.000	700.000.000
3	TT	CCLD cửa đi, cửa sổ bằng nhôm sơn tĩnh điện, kính cường lực 8mm	m2	16,320	2.200.000	35.904.000
4	TT	CCLD lan can Inox 304	m2	5,040	1.450.000	7.308.000
5	TT	Thay thế bảng tên cổng	m2	5,40	1.650.000	8.910.000
6	TT	Thay thế cửa cuốn phòng điện, PCCC	m2	10,240	3.000.000	30.720.000
7	TT	CCLD cửa Inox 304, motor điện	m2	12,60	3.000.000	37.800.000
8	A24.0099	Bột bả	kg	813,8144	11.073	9.011.367
9	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	24,4555	364.000	8.901.785
10	A33.1084	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	8,0	336.364	2.690.912
11	A33.1091	Chậu tiểu nam	bộ	4,0	320.000	1.280.000
12	A33.1089	Chậu xi bet	bộ	12,0	1.190.000	14.280.000
13	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	925,4596	55.875	51.710.055
14	A24.1023	Gạch lát kích thước <= 0,36m2	m2	50,9040	175.000	8.908.200
15	A24.1024	Gạch lát kích thước <= 0,54m2	m2	85,4864	229.000	19.576.386
16	A33.1103	Gương soi	cái	4,0	285.455	1.141.820
17	A33.1105	Giá treo	cái	4,0	50.000	200.000
18	A24.0437	Giấy ráp	m2	24,7360	15.000	371.040
19	A24.0524	Nước	lít	5.747,8398	11	63.226
20	A33.1099	Phễu thu D50mm	cái	8,0	28.800	230.400
21	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	338,1932	116.471	39.389.705
22	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	537,1304	116.735	62.701.922
23	A33.1093	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	4,0	350.000	1.400.000
24	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6.618,6456	1.640	10.854.579
25	A24.0798	Xi măng trắng	kg	13,5040	3.409	46.035
26	Z999	Vật liệu khác	%			2.310.281
		TỔNG VẬT LIỆU				1.093.509.712

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	199,3712	275.689	54.964.447
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	45,3060	307.263	13.920.857
3	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	1,6608	301.473	500.686
4	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	342,4042	336.000	115.047.798
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	72,1814	364.737	26.327.213
		TỔNG NHÂN CÔNG				210.761.001
III		MÁY THI CÔNG				
1	M112.2902	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén : 3,0 m3/ph	ca	12,5850	21.147	266.135
2	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	5,4016	28.203	152.341
3	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,120	15.158	1.819
4	M108.0303	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất : 360,00 m3/h	ca	6,2925	1.224.356	7.704.260
5	M108.0306	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất : 600,00 m3/h	ca	3,0204	1.624.011	4.905.163
6	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	2,5170	356.254	896.691
		TỔNG MÁY THI CÔNG				13.926.410

TRẠM Y TẾ THUẬN AN (TRẠM Y TẾ AN THANH CỨ)		
STT	HIỆN TRẠNG	SỬA CHỮA
1	Cổng chính, cổng phụ bị hư hỏng	Thay mới cổng chính, cổng phụ
2	Đá hoa cương bảng tên trạm bị hư hỏng	Thay mới đá hoa cương cổng
3	Nhà vệ sinh bị hư hỏng, thấm dột	Sửa chữa nhà vệ sinh
4	Chưa có nhà xe nhân viên	Làm mới nhà xe nhân viên
5	Hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải
6	Phòng tiêu phẩu bị thiếu vách nhôm	Làm mới vách nhôm phòng tiêu phẩu
TRẠM Y TẾ THUẬN AN (TRẠM Y TẾ AN SƠN CỨ)		
STT	HIỆN TRẠNG	SỬA CHỮA
1	Cổng chính, cổng phụ bị hư hỏng	Thay mới cổng chính, cổng phụ
2	Đá hoa cương bảng tên trạm bị hư hỏng	Thay mới đá hoa cương cổng
3	Nhà vệ sinh bị hư hỏng, thấm dột	Sửa chữa nhà vệ sinh: 1. Chống thấm, lát lại nền gạch nhà vệ sinh. 2. Tháo dỡ gạch ốp tường, ốp tường nhà vệ sinh cao 2100> 3. Thay mới thiết bị vệ sinh bị hư hỏng.
4	Chưa có nhà xe nhân viên	Làm mới nhà xe nhân viên
5	Hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải
6	Phòng tiêu phẩu bị thiếu vách nhôm	Làm mới vách nhôm phòng tiêu phẩu
7		
TRẠM Y TẾ THUẬN AN (TRẠM Y TẾ HÙNG ĐỊNH CỨ)		
STT	HIỆN TRẠNG	SỬA CHỮA
1	Sơn nước tường ngoài bị cũ	Bả mastic, xả nhám sơn lại tường sơn nước
2	Mái tôn bị thấm dột	Chống dột mái tôn
3	Máng xối tôn bị nghẹt nước	Thay mái máng xối tôn Inox, cầu chắn rác
4	Tường rào bị đổ, nguy hiểm	Phá dỡ tường cũ, xây lại tường rào mới
5	Chưa có hệ thống xử lý nước thải	Làm mới hệ thống xử lý nước thải
Tổng giá trị Khái toán		3.528.333.000

CÔNG TY TNHH
DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÂY DỰNG NHẤT VIỆT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ KHÁI TOÁN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG THUẬN AN VÀ CÁC ĐIỂM TRẠM
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG THUẬN AN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHỦ ĐẦU TƯ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

TPHCM 10/2025

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Tên công trình: SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG THUẬN AN VÀ CÁC ĐIỂM TRẠM

Đơn vị tính: (đ)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gcpxd		2.661.873.287	212.949.863	2.874.823.150
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công	Gxd		2.661.873.287	212.949.863	2.874.823.150
	+ HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO	Gxd.1		2.661.873.287	212.949.863	2.874.823.150
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	3,446% x (Gxd+Gtb)	91.728.153	7.338.252	99.066.405
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	Gtv1 : Gtv10	304.647.162	24.371.773	329.018.935
4.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv.1	5,004% x 1,15 x (Gxd+Gtb)	173.180.160	13.854.413	187.034.573
4.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế	Gtv.2	0,258% x Gxd	6.867.633	549.411	7.417.044
4.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán	Gtv.3	0,25% x Gxd	6.654.683	532.375	7.187.058
4.4	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv.4	15%*(Gtv3+Gtv2)	2.028.347	162.268	2.190.615
4.5	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv.5	0,432% x GXD(Dự toán gói thầu)	11.499.293	919.943	12.419.236
4.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv.6	0,1%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	2.991.503	239.320	3.230.823
4.7	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv.7	0,2%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	5.983.006	478.640	6.461.646
4.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv.8	0,1%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	3.000.000	240.000	3.240.000
4.9	Chi phí của nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv.9	0,015%-0,03%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	5.000.000	400.000	5.400.000
4.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv.10	3,285% x Gxd	87.442.537	6.995.403	94.437.940
5	Chi phí khác	Gk	Gk1 : Gk3	54.575.161	2.833.708	57.408.868
5.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk.1	0,570% x Gmất	19.153.809		19.153.809
5.2	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk.2	0,960% x Gmất	32.259.047	2.580.724	34.839.770

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
5.3	Phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III - Nghị định 67/2023/NĐ-CP)	Gk3	$0,11\% * G_{cpxd}$	3.162.305	252.984	3.415.289
6	Chi phí dự phòng	Gdp	$G_{dp1} + G_{dp2}$	155.570.248	12.445.620	168.015.868
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	$5\% \times (G_{cpxd} + G_{tb} + G_{qla} + G_{tv} + G_k)$	155.570.248	12.445.620	168.015.868
	TỔNG CỘNG			3.268.394.011	259.939.216	3.528.333.227
	LÀM TRÒN	Gtmdt				3.528.333.000

Bảng chữ: Ba tỷ năm trăm hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG THUẬN AN VÀ CÁC ĐIỂM TRẠM

Tên hạng mục: SỬA CHỮA CẢI TẠO

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	2.074.347.117
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	2.074.347.117
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	193.867.125
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	193.867.125
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	6.900.854
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	6.900.854
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	2.275.115.096
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	166.083.402
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	25.026.266
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ	TT	T x 2,5%	56.877.877
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	247.987.545
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	138.770.645
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	2.661.873.287
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	212.949.863
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	2.874.823.150
	LÀM TRÒN			2.874.823.000

Bảng chú: Hai tỷ tám trăm bảy mươi tư triệu tám trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn./.

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG THUẬN AN VÀ CÁC ĐIỂM TRẠM
HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
	HM	HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO		
		<i>A/ Trạm y tế An Thạnh cũ:</i>		
1	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công $7*2,0 = 14$	m2	14,0
2	TT	CCLĐ cửa xếp bằng Inox 304	md	7,0
3	SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường $3*2,5 = 7,5$	m2	7,50
4	AK.56230	Lát đá mặt bộ các loại, vữa XM mác 75, PCB40	m2	7,50
5	AA.22112	<i>SỬA CHỮA NHÀ VỆ SINH:</i> Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén 3m3/ph <i>Nhà vệ sinh 1: $3*3*2,0*1,5*0,1 = 2,7$</i> <i>Nhà vệ sinh 2: $3*1,6*1,4*0,1 = 0,672$</i> $3*1,4*0,8*0,1 = 0,336$ $3*2,0*3,0*0,1 = 1,8$	m3	5,508
6	AB.55312	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,6m3	100m3	0,055
7	AM.22180	Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	m3	5,508
8	SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường <i>Nhà vệ sinh 1: $3*3*(2,0*2+1,5*2)*1,2 = 75,6$</i> <i>Nhà vệ sinh 2: $3*(1,6*2+1,4*2)*1,2 = 21,6$</i> $3*(1,4*2+0,8*2)*1,2 = 15,84$ $3*(2,0*2+3,0*2)*1,2 = 36$	m2	149,040
9	SA.21313	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xi $9 = 9$ $3 = 3$ $3 = 3$ $3 = 3$	bộ	18,0
10	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông		
11	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	55,080
12	AK.41124	Láng nền sân không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 100, PCB40	m2	55,080
13	AK.51250	Lát nền, sân, kích thước gạch $\leq 0,16m2$, vữa XM mác 75, PCB40	m2	55,080
14	AK.31160	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,36m2$, vữa XM mác 75, PCB40	m2	260,820

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		Nhà vệ sinh 1: $3 \times 3 (2,0 \times 2 + 1,5 \times 2) \times 2,1 = 132,3$		
		Nhà vệ sinh 2: $3 \times (1,6 \times 2 + 1,4 \times 2) \times 2,1 = 37,8$		
		$3 \times (1,4 \times 2 + 0,8 \times 2) \times 2,1 = 27,72$		
		$3 \times (2,0 \times 2 + 3,0 \times 2) \times 2,1 = 63$		
15	BB.91101	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	18,0
16	BB.91201	Lắp đặt chậu xi bột	bộ	18,0
17	BB.91402	Lắp đặt vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	10,0
18	BB.91501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	10,0
19	TT	Làm mới nhà xe nhân viên bằng thép tiền chế	m2	40,0
		$8 \times 5 = 40$		
20	TT	CCLĐ vách nhôm phòng tiểu phẫu	m2	7,285
		$2,2 \times 1,8 = 3,96$		
		$3,5 \times 0,95 = 3,325$		
21	TT	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế An Thạnh cũ)	ht	1,0
22	AA.31312	B/ Trạm y tế An Sơn cũ: Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	70,560
		$12 \times 1,4 \times 2,5 = 42$		
		$12 \times 1,4 \times 1,7 = 28,56$		
23	TT	CCLĐ cửa đi, cửa sổ bằng nhôm sơn tĩnh điện kính cường lực 8mm	m2	70,560
24	SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường	m2	96,80
		$50 = 50$		
		$18 \times 1,8 = 32,4$		
		$4 \times 1,8 \times 2 = 14,4$		
25	AK.31160	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$, vữa XM mác 75, PCB40	m2	96,80
		THAY MỚI MÁI TÓN:		
26	AA.31221	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao $\leq 6\text{m}$	m2	163,680
		$3,1 \times 20 \times 2 = 124$		
		$3,1 \times 3,2 \times 2 \times 2 = 39,68$		
27	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ	100m2	1,637
		THAY MỚI TRẦN NHỰA:		
28	SA.21271	Tháo dỡ trần	m2	146,0
		$20 \times 5,7 = 114$		
		$4 \times 4,0 \times 2 = 32$		
29	AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m2	146,0
		THAY THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG, QUẠT TRẦN:		
30	BA.11110	Lắp đặt quạt trần	cái	20,0

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
31	BA.11120	Lắp đặt quạt treo tường	cái	10,0
32	BA.13210	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	40,0
33	BA.15401	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, diện tích hộp $\leq 40\text{cm}^2$	hộp	40,0
34	BA.16102	Lắp đặt dây đơn $\leq 1,5\text{mm}^2$	m	500,0
35	BA.16103	Lắp đặt dây đơn $\leq 2,5\text{mm}^2$	m	250,0
36	BA.17203	Lắp đặt ổ cắm ba	cái	20,0
37	BA.17101	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	20,0
38	BA.17102	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	10,0
39	BA.18201	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 10\text{Ampere}$	cái	20,0
40	BA.18202	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50\text{Ampere}$	cái	1,0
		CHỐNG THẨM SÀN MÁI:		
41	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cầm khí nén 3m3/ph	m3	7,840
		$2*20*(0,9+0,5)*0,1 = 5,6$		
		$4*4*(0,9+0,5)*0,1 = 2,24$		
42	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m2	78,40
43	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	78,40
44	AK.41124	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 100, PCB40	m2	78,40
		SƠN TƯỜNG TRONG, TƯỜNG NGOÀI:		
45	SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m2	481,60
		$2*20*2*3,6 = 288$		
		$2*4*3,6 = 115,2$		
		$2*20*(0,9+0,5) = 56$		
		$4*4*(0,9+0,5) = 22,4$		
46	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	240,80
47	AK.84114	Sơn dầu, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	481,60
48	TT	CCLĐ hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế An Sơn cũ)	ht	1,0
		C/ Trạm y tế Hưng Định cũ:		
49	SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m2	457,20
		$26*3,6*2 = 187,2$		
		$7,5*5*3,6*2 = 270$		
50	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	457,20
51	AK.84114	Sơn dầu, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	457,20
52	TT	Chống dột mái tôn	m2	217,50
		$29*7,5 = 217,5$		
53	TT	Thay mới máng xối tôn	md	52,0
		$26*2 = 52$		

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
54	AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m2	20,0
		XÂY MƠI TƯỜNG RÃO:		
55	SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	m3	1,760
		8*2,2*0,1 = 1,76		
56	AB.11312	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	m3	5,184
		3*1,2*1,2*1,2 = 5,184		
57	AF.11213	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 250, PCB40	m3	1,20
		3*1,0*1,0*0,4 = 1,2		
58	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,080
		3*24*0,617*0,9/1000 = 0,04		
		3*24*0,617*0,9/1000 = 0,04		
59	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,029
		3*0,2*1,2*4/100 = 0,029		
60	AF.12313	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 250,	m3	0,640
		8*0,2*0,4 = 0,64		
61	AF.81141	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,080
		(0,2+0,4*2)*8/100 = 0,08		
62	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao	tấn	0,10
		0,1 = 0,1		
63	AE.63113	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	m3	1,920
		8*2,4*0,1 = 1,92		
64	AK.21133	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	38,40
65	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	38,40
66	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	38,40
67	TT	CCLĐ hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế Hưng Định cũ)	ht	1,0
65				
	THM	Tổng cộng: HÀNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO		

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHỈNH LỆCH GIÁ
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG THUẬN AN VÀ CÁC ĐIỂM TRẠM
HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU				
1	TT	CCLĐ cửa xếp bằng Inox 304	md	7,0	4.500.000	31.500.000
2	TT	Làm mới nhà xe nhân viên bằng thép tiền chế	m2	40,0	2.500.000	100.000.000
3	TT	CCLĐ vách nhôm phòng tiểu phẫu	m2	7,285	1.650.000	12.020.250
4	TT	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế An Thạnh cũ)	ht	1,0	100.000.000	100.000.000
5	TT	CCLĐ cửa đi, cửa sổ bằng nhôm sơn tĩnh điện kính cường lực	m2	70,560	2.200.000	155.232.000
6	TT	CCLĐ hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế An Sơn cũ)	ht	1,0	700.000.000	700.000.000
7	TT	Chống dột mái tôn	m2	217,50	50.000	10.875.000
8	TT	Thay mới máng xối tôn	md	52,0	300.000	15.600.000
9	TT	CCLĐ hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế Hưng Định cũ)	ht	1,0	700.000.000	700.000.000
10	A33.1321	Aptomat 1 pha <=10Ampere	cái	20,0	34.550	691.000
11	A33.1322	Aptomat 1 pha <=50Ampere	cái	1,0	70.000	70.000
12	A24.0099	Bột bả	kg	484,551	11.073	5.365.435
13	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	14,201	364.000	5.169.331
14	A24.0180	Cát vàng	m3	0,979	382.000	373.915
15	A33.1303	Công tắc 1 hạt	cái	20,0	23.100	462.000
16	A33.1304	Công tắc 2 hạt	cái	10,0	34.100	341.000
17	A33.1084	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	18,0	336.364	6.054.552
18	A33.1089	Chậu xí bột	bộ	18,0	1.190.000	21.420.000
19	A33.0064	Dây dẫn điện <=1x1,5mm2	m	505,0	5.592	2.823.960
20	A33.0065	Dây dẫn điện <=1x2,5mm2	m	252,50	8.144	2.056.360
21	A24.0293	Dây thép	kg	1,670	22.000	36.749
22	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	294,991	55.875	16.482.611
23	A24.0008	Đá 1x2	m3	1,613	238.100	383.943
24	A24.0030	Đá granit tự nhiên	m2	7,875	608.000	4.788.000
25	A24.0054	Đỉnh	kg	1,578	23.100	36.456
26	A24.0070	Đỉnh, đỉnh vít	cái	736,560	300	220.968
27	A24.1020	Gạch lát kích thước <= 0,16m2	m2	55,631	175.000	9.735.390

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
28	A24.0386	Gạch ống 8x8x19	viên	1.309,440	1.190	1.558.234
29	A24.1006	Gạch ốp tiết diện <= 0,36m ²	m ²	361,196	182.000	65.737.708
30	A24.0406	Gỗ chống	m ³	0,086	3.363.636	290.198
31	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m ³	0,021	3.363.636	71.343
32	A24.0418	Gỗ ván	m ³	0,087	3.363.636	291.109
33	A24.0437	Giấy ráp	m ²	14,728	15.000	220.920
34	A33.0059	Hộp có diện tích <=40cm ²	cái	40,0	2.400	96.000
35	A33.0007	Hộp số (nếu có)	cái	20,0	45.455	909.100
36	A33.0015	Hộp và bóng đèn 0,6m (1 bóng)	bộ	40,0	164.000	6.560.000
37	A24.0524	Nước	lít	3.661,908	11	40.281
38	A33.0095	Ổ cắm ba	cái	20,0	52.000	1.040.000
39	A33.0003	Quạt trần	cái	20,0	518.180	10.363.600
40	A33.0004	Quạt treo tường	cái	10,0	195.450	1.954.500
41	A24.0543	Que hàn	kg	0,841	25.000	21.030
42	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	116,287	116.471	13.544.040
43	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	184,691	116.735	21.559.881
44	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m ²	174,30	31.913	5.562.436
45	A24.1031	Tiren + Ecu 6	bộ	177,620	4.000	710.480
46	A24.0650	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m ²	193,961	96.822	18.779.673
47	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	384,788	3.371	1.297.120
48	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	181,438	21.613	3.921.419
49	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	60,424	6.605	399.101
50	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	183,60	15.050	2.763.180
51	A33.1095	Vòi rửa 1 vòi	bộ	10,0	50.000	500.000
52	A33.1094	Vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	10,0	450.000	4.500.000
53	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	4.477,062	1.640	7.342.382
54	A24.0798	Xi măng trắng	kg	50,649	3.409	172.662
55	Z999	Vật liệu khác	%			2.401.799
		TỔNG VẬT LIỆU				2.074.347.117
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	72,020	275.689	19.855.236
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	15,198	307.263	4.669.783
3	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	47,620	301.473	14.356.205

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
4	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	244,342	336.000	82.098.946
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	199,834	364.737	72.886.956
III		TỔNG NHÂN CÔNG				193.867.125
		MÁY THI CÔNG				
1	M112.2902	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén : 3,0 m3/ph	ca	3,337	21.147	70.568
2	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	76,077	28.203	2.145.594
3	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	0,058	342.799	19.745
4	M101.0106	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 1,60 m3	ca	0,016	4.345.569	67.737
5	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	0,222	338.038	75.044
6	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,203	489.522	99.324
7	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	4,80	15.158	72.758
8	M108.0303	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất : 360,00 m3/h	ca	1,669	1.224.356	2.042.838
9	M108.0306	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất : 600,00 m3/h	ca	0,801	1.624.011	1.300.638
10	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,175	382.577	66.874
11	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,829	356.254	295.221
12	M101.0503	Máy ủi - công suất : 110,0 CV	ca	0,003	1.884.737	5.191
13	M102.1001	Máy vận thăng lồng - sức nâng : 3,0 T	ca	0,716	892.858	639.322
		TỔNG MÁY THI CÔNG				6.900.854

TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÌNH HÒA

STT	HIỆN TRẠNG	SỬA CHỮA
1	Sân mái BTCT bị thấm	Chống thấm trần BTCT
2	Cửa cổng chính bị hư hỏng, tường rào mặt tiền bị gỉ sét	Thay mới cổng chính, sơn lại tường rào mặt tiền
3	Hệ thống đèn chiếu sáng sân đường bị hư hỏng	Thay mới ht chiếu sáng sân đường bằng đèn nlmt
4	Đèn chiếu sáng đã cũ, hư hỏng nhiều	Thay mới đèn chiếu sáng
5	Hệ thống xử lý nước thải hư hỏng, không sử dụng được	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải
6	Hệ thống PCCC bị hư hỏng, không hoạt động được	Sửa chữa hệ thống PCCC
7	Sơn nước tường ngoài bị bong tróc	Sơn nước lại tường ngoài bị bong tróc
8	Phụ kiện vệ sinh bị hư	Thay mới phụ kiện vệ sinh bị hư hỏng
9	Khu vực giếng trời bị tạt nước khi trời mưa	Làm mới tấm Polycarbonat cho khu vực giếng trời
	Tổng giá trị Khái toán	812.224.000

CÔNG TY TNHH
DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÂY DỰNG NHẤT VIỆT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ KHÁI TOÁN

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÌNH HÒA
ĐỊA ĐIỂM XD : PHƯỜNG BÌNH HÒA, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHỦ ĐẦU TƯ : TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

TPHCM 10/2025

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
Tên công trình: SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÌNH HÒA

Đơn vị tính: (đ)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gcpxd		590.064.040	47.205.123	637.269.163
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công	Gxd		590.064.040	47.205.123	637.269.163
	+ HÀNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO	Gxd.1		590.064.040	47.205.123	637.269.163
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	3,446% x (Gxd+Gtb)	20.333.607	1.626.689	21.960.296
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	Gtv1 : Gtv10	93.639.968	7.491.197	101.131.165
4.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv1	6,5% x 1,15 x (Gxd+Gtb)	54.107.287	4.328.583	58.435.870
4.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phân phối kế : 2.000.000 (đ)	Gtv2	(Mức tối thiểu)	2.000.000	160.000	2.160.000
4.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phân dự toán : 2.000.000 (đ)	Gtv3	(Mức tối thiểu)	2.000.000	160.000	2.160.000
4.4	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv4	15%*(Gtv3+Gtv2)	600.000	48.000	648.000
4.5	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv5	0,432% x GXD(Dự toán gói thầu)	2.549.077	203.926	2.753.003
4.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv6	0,1%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	2.000.000	160.000	2.160.000
4.7	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv7	0,2%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	3.000.000	240.000	3.240.000
4.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv8	0,1%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	3.000.000	240.000	3.240.000
4.9	Chi phí cho trợ giúp tư vấn giám sát thi công	Gtv9	0,015%-0,03%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	5.000.000	400.000	5.400.000
4.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv10	3,285% x Gxd	19.383.604	1.550.688	20.934.292

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
5	Chi phí khác	Gk	$Gk1 : Gk3$	12.536.266	650.164	13.186.430
5.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk1	$0,570\% \times Gtmdt$	4.409.218		4.409.218
5.2	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk2	$0,960\% \times Gtmdt$	7.426.052	594.084	8.020.136
5.3	Phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III - Nghị định 67/2023/NĐ-CP)	Gk3	$0,11\% \times Gcpxd$	700.996	56.080	757.076
6	Chi phí dự phòng	Gdp	$Gdp1 + Gdp2$	35.812.364	2.864.989	38.677.353
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	$5\% \times (Gcpxd + Gtb + Gqlda + Gtv + Gk)$	35.812.364	2.864.989	38.677.353
	TỔNG CỘNG		$Gcpxd + Gtb + Gqlda + Gtv + Gk + Gdp$	752.386.245	59.838.162	812.224.407
	LÀM TRÒN	Gtmdt				812.224.000

Bảng chữ: Tám trăm mười hai triệu hai trăm hai nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÌNH HÒA

Tên hạng mục: SỬA CHỮA CẢI TẠO

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	382.077.158
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	382.077.158
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	121.183.046
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	121.183.046
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	1.070.191
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	1.070.191
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	504.330.394
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	36.816.119
2	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	5.547.634
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết	TT	T x 2,5%	12.608.260
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	54.972.013
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	30.761.632
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	590.064.040
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	47.205.123
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	637.269.163
	LÀM TRÒN			637.269.000

Bảng chữ: Sáu trăm ba mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn./.

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÌNH HÒA
HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
	HM	HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO		
		SỬA CHỮA TƯỜNG RÀO:		
1	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công 7*1,8 = 12,6	m2	12,60
2	TT	CCLĐ cửa cổng bằng Inox 304	md	7,50
3	SA.11824	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại 18*4*1,8 = 129,6	m2	129,60
4	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	9,2160
3		CHỐNG THẤM SÀN MÁI BTCT:		
		2*4,8*4,8*0,1 = 4,608		
		2*4,8*4,8*0,1 = 4,608		
5	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m2	92,160
6	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	92,160
7	AK.41123	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	92,160
8	SA.11812	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt xà, dầm, trần	m2	92,160
9	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	92,160
10	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	92,160
		SƠN NƯỚC TƯỜNG NGOÀI:		
11	SA.11812	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt xà, dầm, trần 26,4*8*3*3,6 = 2280,96	m2	2.280,960
12	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	1.140,480
13	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	
		THAY ĐÈN CHIẾU SÁNG:		
14	BA.13320	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng 15*3*3 = 135	bộ	135,0
15	TT	Lắp mới đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời	bộ	10,0
16	TT	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải	ht	1,0
17	TT	Sửa chữa hệ thống PCCC	ht	1,0
18	TT	Làm mới mái che bằng tấm Polycacbo nat 5*20 = 100	m2	100,0
19	BB.91501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	30,0
20	BB.91502	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi	bộ	30,0
21	TT	Thay khóa cửa các phòng	bộ	20,0
	THM	Tổng cộng: HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO		

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÉNH LỆCH GIÁ
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÌNH HÒA
HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU				
1	TT	Lắp mới đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời	bộ	10,0	3.500.000	35.000.000
2	TT	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải	ht	1,0	100.000.000	100.000.000
3	TT	Sửa chữa hệ thống PCCC	ht	1,0	70.000.000	70.000.000
4	TT	Làm mới mái che bằng tấm Polycabo nat	m2	100,0	950.000	95.000.000
5	TT	Thay khóa cửa các phòng	bộ	20,0	250.000	5.000.000
6	A24.0099	Bột bả	kg	811,0771	11.073	8.981.057
7	A24.0176	Cát mịn M1=1-5-2,0	m3	4,0437	364.000	1.471.921
8	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	203,6736	55.875	11.380.262
9	A24.0437	Giấy ráp	m2	24,6528	15.000	369.792
10	A33.0020	Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)	bộ	135,0	331.800	44.793.000
11	A24.0524	Nước	lít	934,4775	11	10.279
12	A24.0588	Sơn lót	kg	1,0414	72.920	75.939
13	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	10,9670	116.471	1.277.342
14	A24.1063	Sơn phủ	kg	1,9354	91.534	177.151
15	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	17,4182	116.735	2.033.318
16	A33.1095	Vòi rửa 1 vòi	bộ	30,0	50.000	1.500.000
17	A33.1096	Vòi rửa 2 vòi	bộ	30,0	91.000	2.730.000
18	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	897,0984	1.640	1.471.241
19	Z999	Vật liệu khác	%			805.854
		TỔNG VẬT LIỆU				382.077.158
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	192,0384	275.689	52.942.874
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	8,2944	307.263	2.548.562
3	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,5040	301.473	151.942
4	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	184,4541	336.000	61.976.566
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	9,7690	364.737	3.563.101
		TỔNG NHÂN CÔNG				121.183.046

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
III		MÁY THI CÔNG				
1	M108.0306	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất : 600,00 m3/h	ca	0,5530	1.624.011	898.013
2	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,4833	356.254	172.178
		TỔNG MÁY THI CÔNG				1.070.191

TRẠM Y TẾ LÁI THIÊU (TRẠM Y TẾ LÁI THIÊU CŨ)		
STT	HIỆN TRẠNG	SỬA CHỮA
1	Công chính, công phụ bị hư hỏng	Thay mới công chính, công phụ
2	Đá hoa cương bảng tên trạm bị hư hỏng	Thay mới đá hoa cương công
3	Nhà vệ sinh bị hư hỏng, thấm dột	Sửa chữa nhà vệ sinh
4	Chưa có nhà xe nhân viên	Làm mới nhà xe nhân viên
5	Hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải
6	Phòng tiểu phẫu bị thiếu vách nhôm	Làm mới vách nhôm phòng tiểu phẫu
TRẠM Y TẾ LÁI THIÊU (TRẠM Y TẾ VINH PHÚ CŨ)		
STT	HIỆN TRẠNG	SỬA CHỮA
1	Máng xối xung quanh trạm bị mục	Thay mới Máng xối xung quanh trạm bị mục
2	Trần phòng nhà dây giữa, tiêm chủng, phòng họp bị thấm	Thay mới trần phòng nhà dây giữa, tiêm chủng, phòng họp bị thấm
3	03 phòng nhà vệ sinh bị sụt lún	sửa chữa 03 phòng nhà vệ sinh bị sụt lún
4	không sử dụng được	Sơn nước lại tường, cột toàn bộ
5	tường, cột lớp sơn nước bị bong tróc	Làm mới Cửa công
6	Cửa công bị mục, rỉ sét	Làm mới Hàng rào xung quanh trạm
7	Hàng rào xung quanh bị sụp, lún, nứt	Làm mới hệ thống xử lý nước thải
8	Chưa có hệ thống xử lý nước thải	Làm mới hệ thống PCCC
8	Chưa có hệ thống PCCC	Làm mới hệ thống PCCC
TRẠM Y TẾ LÁI THIÊU (TRẠM Y TẾ BÌNH NHÂM CŨ)		
STT	HIỆN TRẠNG	SỬA CHỮA
1	Sê nô bị bong tróc, thấm dột	Chống thấm sê nô mái
2	3 nhà vệ sinh không sử dụng được	Sửa chữa lại nhà vệ sinh
3	Tường ngoài trạm bị bong tróc, thấm chân tường.	Sơn nước lại tường ngoài, sê nô
4	Cửa công bị gỉ sét, hư hỏng	Sơn dầu lại công chính
	Tổng giá trị Khái toán:	4.510.557.000

CÔNG TY TNHH
DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÂY DỰNG NHẤT VIỆT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ KHẢI TOÁN

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG LÁI THIỀU VÀ CÁC ĐIỂM TRẠM
ĐỊA ĐIỂM XD : PHƯỜNG THUẬN AN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHỦ ĐẦU TƯ : TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

TPHCM 10/2025

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
Tên công trình: SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG LÁI THIÊU VÀ CÁC ĐIỂM TRẠM

Đơn vị tính: (đ)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gcpxd		3.411.990.331	272.959.226	3.684.949.557
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công	Gxd		3.411.990.331	272.959.226	3.684.949.557
	+ HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO	Gxd.1		3.411.990.331	272.959.226	3.684.949.557
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	3,446% x (Gxd+Gtb)	117.577.187	11.757.719	129.334.906
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	Gtv1 : Gtv10	369.475.323	36.947.535	406.422.858
4.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv1	4,6485% x 1,15 x (Gxd+Gtb)	202.397.326	20.239.733	222.637.059
4.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế	Gtv2	0,258% x Gxd	8.802.935	880.294	9.683.229
4.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán	Gtv3	0,25% x Gxd	8.529.976	852.998	9.382.974
4.4	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv4	15%*(Gtv3+Gtv2)	2.599.937	259.994	2.859.931
4.5	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv5	0,432% x GXD (Dự toán gói thầu)	14.739.798	1.473.980	16.213.778
4.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv6	0,1%*GTXD (Dự toán gói thầu)	3.830.367	383.037	4.213.404
4.7	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv7	0,2%*GTXD (Dự toán gói thầu)	7.660.735	766.074	8.426.809
4.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv8	0,1%*GTXD (Dự toán gói thầu)	3.830.367	383.037	4.213.404
4.9	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại của nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv9	0,015%-0,03%*GTXD (Dự toán gói thầu)	5.000.000	500.000	5.500.000

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
4.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv10	$3,285\% \times Gxd$	112.083.882	11.208.388	123.292.270
5	Chi phí khác	Gk	Gk1 : Gk3	70.487.719	4.573.770	75.061.489
5.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk1	$0,570\% \times Gtmdt$	24.750.024		24.750.024
5.2	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk2	$0,960\% \times Gtmdt$	41.684.250	4.168.425	45.852.675
5.3	Phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III - Nghị định 67/2023/NĐ-CP)	Gk3	$0,11\% \times Gcpxd$	4.053.445	405.345	4.458.790
6	Chi phí dự phòng	Gdp	Gdp1	195.262.219	19.526.222	214.788.440
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	$5\% \times (Gcpxd + Gtb + Gqla + Gtv + Gk)$	195.262.219	19.526.222	214.788.440
	TỔNG CỘNG		$Gcpxd + Gtb + Gqla + Gtv + Gk + Gdp$	4.164.792.778	345.764.472	4.510.557.250
	LÀM TRÒN	Gtmdt				4.510.557.000

Bảng chữ: Bốn tỷ năm trăm mười triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG LÁI THIÊU VÀ CÁC ĐIỂM TRẠM

Tên hạng mục: SỬA CHỮA CẢI TẠO

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRƯỚC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	2.511.620.771
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	2.511.620.771
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	382.669.688
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	382.669.688
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	21.953.056
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	21.953.056
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	2.916.243.515
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	212.885.777
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	32.078.679
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết	TT	T x 2,5%	72.906.088
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	317.870.543
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	177.876.273
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	3.411.990.331
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	272.959.227
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	3.684.949.558
	LÀM TRÒN			3.684.950.000

Bảng chữ: Ba tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG LÁI THIÊU VÀ CÁC ĐIỂM TRẠM

HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
	HM	HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO		
		A/ Trạm y tế Lái Thiêu cũ:		
1	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cầm khí nén 3m3/ph	m3	18,1440
		37,8*2,4*0,1*2 = 18,144		
2	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m2	181,440
3	AK.41114	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100, PCB40	m2	181,440
4	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	181,440
		SON TƯỜNG TRONG, TƯỜNG NGOÀI:		
5	AK.84224	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1.269,640
		37,8*3,6*8 = 1088,64		
		181 = 181		
6	SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m2	634,820
7	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	634,820
		SỬA CHỮA NHÀ VỆ SINH:		
8	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cầm khí nén 3m3/ph	m3	0,5880
		3*1,4*1,4*0,1 = 0,588		
9	AB.55312	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,6m3	100m3	0,0059
10	AM.92180	Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	m3	0,5880
11	SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường	m2	30,240
		3*(1,4*4)*1,8 = 30,24		
12	SA.21313	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	bộ	3,0
		3 = 3		
13	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m2	5,880
14	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	5,880
15	AK.41124	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 100, PCB40	m2	5,880
16	AK.51250	Lát nền, sàn, kích thước gạch <= 0,16m2, vữa XM mác 75, PCB40	m2	5,880
17	AK.31160	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,36m2, vữa XM mác 75, PCB40	m2	35,280
		3*(1,4*4)*2,1 = 35,28		
18	BB.91101	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	3,0

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
19	BB.91201	Lắp đặt chậu xi bet		
20	BB.91402	Lắp đặt vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	3,0
21	BB.91501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	3,0
22	AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	bộ	3,0
23	TT	CCLD cửa nhôm sơn tĩnh điện hệ 55, kính mờ cường lực 8mm	m2	5,880
		3*0,8*2,2 = 5,28	m2	5,280
24	SA.11824	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại		
		5*2,3 = 11,5	m2	11,50
25	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ		
26	AL.52920	Căng lưới thủy tinh giả có tường gạch không nung	m2	11,50
		50 = 50	m2	50,0
27	AK.21133	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40		
28	AK.84114	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	50,0
		7,8*3,6*6*2 = 336,96	m2	1.056,240
		54,6*3,6*3 = 589,68		
		Trần: 54*2,4 = 129,6		
29	SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ		
30	SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <= 11cm	m2	316,8720
		4*7,8*3,6*0,1 = 11,232	m3	11,2320
31	SB.94111	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 0,5T		
		SỬA CHỮA NHÀ VỆ SINH:	m3	11,2320
32	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cần khí nén 3m3/ph		
		2,7*3,2*0,1 = 0,864	m3	0,8640
33	SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <= 11cm		
		2,7*3,6*0,1 = 0,972	m3	0,9720
34	AB.55312	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 1,6m3		
35	AM.22180	Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	100m3	0,0086
36	SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường	m3	0,8640
		(2,7*2+3,2*2)*1,8 = 21,24	m2	21,240
37	SA.21313	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bê xi		
		4 = 4	bộ	4,0
38	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông		
39	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	8,640
40	AK.41124	Lăng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 100, PCB40	m2	8,640
41	AK.51250	Lát nền, sàn, kích thước gạch <= 0,16m2, vữa XM mác 75, PCB40	m2	8,640
42	AK.31160	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,36m2, vữa XM mác 75, PCB40	m2	8,640
				24,780

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		$(2,7*2+3,2*2)*2,1 = 24,78$		
43	BB.91101	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	2,0
44	BB.91201	Lắp đặt chậu xi bệt	bộ	3,0
45	BB.91402	Lắp đặt vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	1,0
46	BB.91501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	3,0
47	AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m2	8,640
48	TT	CCLĐ vách compact dày 12mm, cao 2100	m2	7,560
		$3,6*2,1 = 7,56$		
49	TT	CCLĐ cửa nhôm sơn tĩnh điện hệ 55, kính mờ cường lực 8mm	m2	1,760
		$0,8*2,2 = 1,76$		
		SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN:		
50	BA.11110	Lắp đặt quạt trần	cái	15,0
51	BA.13210	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	6,0
52	BA.13220	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m, loại hộp đèn 2 bóng	bộ	12,0
53	BA.14301	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 15mm$	m	500,0
54	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 27mm$	m	500,0
55	BA.16102	Lắp đặt dây đơn $\leq 1mm^2$	m	500,0
56	BA.16103	Lắp đặt dây đơn $\leq 2,5mm^2$	m	250,0
57	BA.17101	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	5,0
58	BA.17102	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	10,0
59	BA.17203	Lắp đặt ổ cắm ba	cái	24,0
60	BA.18201	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 10A$ mp	cái	10,0
61	BA.18202	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50A$ mp	cái	1,0
62	TT	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế Lái Thiêu cũ)	ht	1,0
63	TT	CCLĐ hệ thống PCCC (Trạm y tế Lái Thiêu cũ)	ht	1,0
		B/ Trạm y tế Vĩnh Phú cũ:		
62		THAY THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG, QUẠT TRẦN:		
64	BA.11110	Lắp đặt quạt trần	cái	30,0
65	BA.11120	Lắp đặt quạt treo tường	cái	15,0
66	BA.13210	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	60,0
67	BA.15401	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp aptomat, diện tích hộp $\leq 40cm^2$	hộp	60,0
68	BA.16102	Lắp đặt dây đơn $\leq 1mm^2$	m	750,0
69	BA.16103	Lắp đặt dây đơn $\leq 2,5mm^2$	m	350,0
70	BA.17203	Lắp đặt ổ cắm ba	cái	30,0
71	BA.17101	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	30,0
72	BA.17102	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	20,0

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
73	BA.18201	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 10A$ mpe	cái	30,0
74	BA.18202	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện $\leq 50A$ mpe	cái	1,0
		CHONG THAM SAN MAI:		
75	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cần khí nén 3m3/ph	m3	11,780
		$31*2,4*0,1 = 7,44$		
		$31*0,5+0,9*0,1 = 4,34$		
76	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m2	117,80
77	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	117,80
78	AK.41124	Làng nền sàn không đánh mẫu, dày 3cm, vữa XM mác 100, PCB40	m2	117,80
		SON TƯƠNG TRONG, TƯỜNG NGOÀI:		
79	SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m2	969,20
		$3*30*2*3,6 = 648$		
		$3*4*4*3,6 = 172,8$		
		$3*30*(0,9+0,5) = 126$		
		$4*4*(0,9+0,5) = 22,4$		
80	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	484,60
81	AK.84114	Sơn dầu, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	969,20
		THAY MÔI CÔNG CHÍNH:		
82	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	12,60
		$7*1,8 = 12,6$		
83	TT	CCLD cửa xếp bằng Inox 304, cao 1800	md	7,0
		$7 = 7$		
		SỬA CHỮA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC NHÀ VỆ SINH:		
84	TT	Sửa chữa hệ thống cấp nước nhà vệ sinh	ht	15,0
		SỬA CHỮA CÀI TẠO LỖI RA VÀO CẤP CỬU:		
85	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cần khí nén 3m3/ph	m3	48,0
		$2*4*20*0,3 = 48$		
86	AB.41112	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 300m$, đất cấp II	100m3	0,480
87	AC.11220	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc trầm) D8-10 cm bằng thủ công, chiều dài cọc $> 2,5m$ vào bùn	100m	40,0
		$20*4*2*25/100 = 40$		
88	AL.16121	Rải vãi địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	100m2	4,80
		$3*20*4*2/100 = 4,8$		
89	AB.13411	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	m3	160,0
		$2*20*4*1,0 = 160$		
90	AF.11314	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 300, PCB40	m3	24,0
		$2*20*4*0,15 = 24$		

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
91	AF.61711	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 266,6667 \cdot 4,0 \cdot 2^0,617/1000 = 1,3163$	tấn	1,9744
		$26,6667 \cdot 20 \cdot 2^0,617/1000 = 0,6581$		
92	TT	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế Vĩnh Phú cũ)	ht	1,0
93	TT	Sửa chữa hệ thống PCCC (Trạm y tế Vĩnh Phú cũ)	ht	1,0
		XÂY MỚI TƯỜNG RÀO:		
94	SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$	m3	3,30
		$15 \cdot 2,2^0,1 = 3,3$		
95	AB.11422	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $> 1\text{m}$, đất cấp II	m3	8,640
		$5 \cdot 1,2^1,2^1,2 = 8,64$		
96	AF.11213	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq 250\text{cm}$, đá 1x2, mác 250, PCB40	m3	2,60
		$5 \cdot 1,2^1,2^0,3 = 2,16$		
		$5^0,2^0,2^2,2 = 0,44$		
97	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,1360
		$5^0,2^4 \cdot 2,2/100 = 0,088$		
		$5^0,2^1,2^4/100 = 0,048$		
98	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,1325
		$16^5 \cdot 0,617^1,1/1000 = 0,0543$		
		$16^5 \cdot 0,617^1,2^1,2^1,1/1000 = 0,0782$		
99	AF.12313	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 250,	m3	1,20
		$15^0,2^0,4 = 1,2$		
100	AF.81141	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,150
		$15^0(0,2+0,4^2)/100 = 0,15$		
101	AE.63113	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 75, PCB40	m3	3,60
		$15^2,4^0,1 = 3,6$		
102	AK.21133	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	72,0
103	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	72,0
104	AK.84222	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	72,0
		ÔP GẠCH TƯỜNG HÀNH LANG:		
105	SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m2	172,80
		$32^1,8^3 = 172,8$		
106	AK.31160	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$, vữa XM mác 75, PCB40	m2	172,80
		C/ Trạm y tế Bình Nhâm cũ:		
		SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN:		
107	BA.11110	Lắp đặt quạt trần	cái	15,0
108	BA.13210	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	6,0

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
109	BA.13220	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m, loại hộp đèn 2 bóng	bộ	12,0
110	BA.14301	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=15mm	m	500,0
111	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính <=27mm	m	500,0
112	BA.16102	Lắp đặt dây đơn <= 1mm ²	m	500,0
113	BA.16103	Lắp đặt dây đơn <= 2,5mm ²	m	500,0
114	BA.17101	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	250,0
115	BA.17102	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	5,0
116	BA.17203	Lắp đặt ổ cắm ba	cái	10,0
117	BA.18201	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 10Ampere	cái	24,0
118	BA.18202	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 50Ampere	cái	10,0
119	TT	CCLD hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế Bình Nhâm cũ)	ht	1,0
120	TT	CCLD hệ thống PCCC (Trạm y tế Bình Nhâm cũ)	ht	1,0
THM		Tổng công: HÀNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO	ht	1,0

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÉNH LỆCH GIÁ
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG LÁI THIẾU VÀ CÁC ĐIỂM TRẠM
HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU				
1	TT	CCLĐ cửa nhôm sơn tĩnh điện hệ 55, kính mờ cường lực 8mm	m2	5,280	2.200.000	11.616.000
2	TT	CCLĐ vách compact dày 12mm, cao 2100	m2	7,560	1.650.000	12.474.000
3	TT	CCLĐ cửa nhôm sơn tĩnh điện hệ 55, kính mờ cường lực 8mm	m2	1,760	2.200.000	3.872.000
4	TT	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế Lái Thiêu cũ)	ht	1,0	100.000.000	100.000.000
5	TT	CCLĐ hệ thống PCCC (Trạm y tế Lái Thiêu cũ)	ht	1,0	450.000.000	450.000.000
6	TT	CCLĐ cửa xếp bằng Inox 304, cao 1800	md	7,0	4.500.000	31.500.000
7	TT	Sửa chữa hệ thống cấp nước nhà vệ sinh	ht	15,0	1.500.000	22.500.000
8	TT	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế Vĩnh Phú cũ)	ht	1,0	100.000.000	100.000.000
9	TT	Sửa chữa hệ thống PCCC (Trạm y tế Vĩnh Phú cũ)	ht	1,0	100.000.000	100.000.000
10	TT	Sửa chữa hệ thống PCCC (Trạm y tế Vĩnh Phú cũ)	ht	1,0	700.000.000	700.000.000
11	TT	CCLĐ hệ thống xử lý nước thải (Trạm y tế Bình Nhâm cũ)	ht	1,0	450.000.000	450.000.000
12	A33.1321	CCLĐ hệ thống PCCC (Trạm y tế Bình Nhâm cũ)	cái	50,0	34.550	1.727.500
13	A33.1322	Aptomat 1 pha <=10Ampe	cái	3,0	70.000	210.000
14	A24.0099	Aptomat 1 pha <=50Ampe	kg	783,9544	11.073	8.680.727
15	A24.0176	Bột bả	m3	18,6348	364.000	6.783.084
16	A24.10024	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	195,20	245.000	47.824.000
17	A24.0180	Cát nền	m3	14,5429	382.000	5.555.390
18	A24.0183	Cát vàng	cây	62,0	13.000	806.000
19	A24.0221	Cây chống	m	4.200,0	12.500	52.500.000
20	A33.1303	Cọc gỗ (cọc tràm) >2,5m	cái	40,0	23.100	924.000
21	A33.1304	Công tắc 1 hạt	cái	40,0	34.100	1.364.000
22	A33.1084	Công tắc 2 hạt	cái	5,0	336.364	1.681.820
23	A33.1089	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	6,0	1.190.000	7.140.000
24	A33.0064	Chậu xi bệt	m	1,767,50	5.592	9.883.860
25	A33.0065	Dây dẫn điện <=1x1mm2	m	858,50	8.144	6.991.624
26	A24.0293	Dây dẫn điện <=1x2,5mm2	kg	32,9582	22.000	725.081
27	A24.1070	Dây thép	kg	693,4096	55.875	38.744.261
28	A24.0008	Dung dịch chống thấm	m3	23,9696	238.100	5.707.168
		Đá 1x2				

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
29	A24.0054	Đỉnh	kg	4,1835	23.100	96.639
30	A24.1020	Gạch lát kích thước <= 0,16m ²	m ²	14,6652	175.000	2.566.410
31	A24.0386	Gạch ống 8x8x19	viên	2.455,20	1.190	2.921.688
32	A24.1006	Gạch ốp tiết diện <= 0,36m ²	m ²	235,1886	182.000	42.804.325
33	A24.0406	Gỗ chống	m ³	0,1891	3.363.636	636.097
34	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m ³	0,0569	3.363.636	191.425
35	A24.0418	Gỗ ván	m ³	0,6271	3.363.636	2.109.282
36	A24.0437	Giấy ráp	m ²	23,8284	15.000	357.426
37	A33.0059	Hộp có diện tích <=40cm ²	cái	60,0	2.400	144.000
38	A33.0007	Hộp số (nếu có)	cái	60,0	45.455	2.727.300
39	A33.0015	Hộp và bóng đèn 0,6m (1 bóng)	bộ	72,0	164.000	11.808.000
40	A33.0016	Hộp và bóng đèn 0,6m (2 bóng)	bộ	24,0	230.400	5.529.600
41	A24.10173	Lưới thủy tinh	m ²	52,50	25.000	1.312.500
42	A24.0524	Nước	lít	9.589,4801	11	105.484
43	A33.0095	Ổ cắm ba	cái	78,0	52.000	4.056.000
44	A33.0042	Ống nhựa D<=15mm	m	1.020,0	4.145	4.227.900
45	A33.0043	Ống nhựa D<=27mm	m	1.020,0	7.636	7.788.720
46	A33.0003	Quạt trần	cái	60,0	518.180	31.090.800
47	A33.0004	Quạt treo tường	cái	15,0	195.450	2.931.750
48	A24.0543	Que hàn	kg	0,6148	25.000	15.370
49	A24.0588	Sơn lót	kg	1,2995	72.920	94.760
50	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	11,160	82.500	920.700
51	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	431,4734	116.471	50.254.134
52	A24.1063	Sơn phủ	kg	2,4150	91.534	221.055
53	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	17,7840	82.853	1.473.458
54	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	683,7128	116.735	79.813.218
55	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m ²	15,2460	31.913	486.546
56	A24.1031	Tiền + Ecu 6	bộ	15,5364	4.000	62.146
57	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	33,6574	3.371	113.459
58	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	15,8704	21.613	343.006
59	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	5,2853	6.605	34.909
60	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.984,2720	15.250	30.260.148
61	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	135,150	15.050	2.034.008
62	A24.0782	Vải địa kỹ thuật	m ²	504,0	17.500	8.820.000

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
63	A33.1095	Vòi rửa 1 vòi	bộ	6,0	50.000	300.000
64	A33.1094	Vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	4,0	450.000	1.800.000
65	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	14.687,2253	1.640	24.087.050
66	A24.0798	Xi măng trắng	kg	29,6856	3.409	101.198
67	Z999	Vật liệu khác	%			7.769.747
		TỔNG VẬT LIỆU				2.511.620.771
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	271,8136	275.689	74.936.009
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	155,6004	307.263	47.810.246
3	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	7,2168	301.473	2.175.670
4	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	649,5610	336.000	218.252.494
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	108,2842	364.737	39.495.269
		TỔNG NHÂN CÔNG				382.669.688
III		MÁY THI CÔNG				
1	M112.2902	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén : 3,0 m3/ph	ca	19,8440	21.147	419.641
2	M102.0406	Cần trục tháp - sức nâng : 25,0 T	ca	0,0336	3.213.758	107.869
3	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	47,0802	28.203	1.327.803
4	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	0,8322	342.799	285.264
5	M101.0106	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 1,60 m3	ca	0,0041	4.345.569	17.857
6	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	0,4474	338.038	151.238
7	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	2,1360	333.873	713.153
8	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,1484	489.522	72.645
9	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	31,70	15.158	480.509
10	M108.0303	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất : 360,00 m3/h	ca	9,9220	1.224.356	12.148.060
11	M108.0306	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất : 600,00 m3/h	ca	1,8826	1.624.011	3.057.298
12	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	2,6410	382.577	1.010.386
13	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	1,8398	356.254	655.422
14	M101.0503	Máy ủi - công suất : 110,0 CV	ca	0,0007	1.884.737	1.368
15	M102.1001	Máy vận thăng lồng - sức nâng : 3,0 T	ca	0,2223	892.858	198.504
16	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải : 5,0 T	ca	0,3792	1.540.937	584.323
17	M106.0101	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 0,5 T	ca	1,3029	547.654	713.545
18	M999	Máy khác	%			8.171
		TỔNG MÁY THI CÔNG				21.953.056

TRẠM Y TẾ PHƯỜNG AN PHÚ		
STT	HIỆN TRẠNG	SỬA CHỮA
1	Sàn mái BTCT bị thấm dột	Chống thấm sàn BTCT
2	Tường trong nhà, ngoài nhà bị bong tróc	Sơn lại tường trong, tường ngoài, trần bị thấm
3	Hệ thống điện âm tường bị hư hỏng	Sửa chữa hệ thống điện
4	Hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng	Sửa chữa hệ thống xử lý nước thải
5	Hệ thống PCCC bị hư hỏng	Sửa chữa hệ thống PCCC
6	Các phòng liên kế không có vách ngăn	Ngăn vách bằng gạch, tô vữa, sơn nước
7	Cửa chính (cửa cường lực) bị bể	Thay kính cửa chính
8		Vệ sinh công nghiệp toàn bộ trụ sở chính
Tổng giá trị Khai toán:		1.319.998.000

Blank text area in the upper middle section of the page.

Blank text area in the middle section of the page.

Blank text area in the lower middle section of the page.

Blank text area in the lower section of the page.

CÔNG TY TNHH
DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÂY DỰNG NHẤT VIỆT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ KHÁI TOÁN

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG AN PHÚ
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG AN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHỦ ĐẦU TƯ: TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

TPHCM 10/2025

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
Tên công trình: SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG AN PHÚ

Đơn vị tính: (đ)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gcpxd		1.140.932.345	91.274.588	1.232.206.933
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công	Gxd		1.140.932.345	91.274.588	1.232.206.933
	+ HÀNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO	Gxd.1		1.140.932.345	91.274.588	1.232.206.933
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	3,446% x (Gxd+Gtb)	39.316.529	3.145.322	42.461.851
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	Gtv1 : Gtv10	155.692.143	12.455.370	168.147.513
4.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv1	6,373% x 1,15 x (Gxd+Gtb)	93.618.361	7.489.469	101.107.830
4.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế	Gtv2	0,258% x Gxd	2.943.605	235.488	3.179.093
4.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán	Gtv3	0,25% x Gxd	2.852.331	228.186	3.080.517
4.4	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv4	15%*(Gtv3+Gtv2)	869.390	69.551	938.941
4.5	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv5	0,432% x GXD(Dự toán gói thầu)	4.928.828	394.306	5.323.134
4.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv6	0,1%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	2.000.000	160.000	2.160.000
4.7	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv7	0,2%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	3.000.000	240.000	3.240.000
4.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv8	0,1%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	3.000.000	240.000	3.240.000
4.9	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại của nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv9	0,015%-0,03%*GGTXD (Dự toán gói thầu)	5.000.000	400.000	5.400.000
4.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv10	3,285% x Gxd	37.479.628	2.998.370	40.477.998
5	Chi phí khác	Gk	Gk1 : Gk3	23.813.775	1.235.755	25.049.530

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
5.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk1	$0,570\% \times Gtmđt$	8.366.835		8.366.835
5.2	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk2	$0,960\% \times Gtmđt$	14.091.512	1.127.321	15.218.833
5.3	Phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III - Nghị định 67/2023/NĐ-CP)	Gk3	$0,11\% \times Gcpđ$	1.355.428	108.434	1.463.862
6	Chi phí dự phòng	Gdp	Gdp1	67.956.751	5.436.540	73.393.291
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	$5\% \times (Gcpđ + Gtb + Gqlđ + Gtv + Gk)$	67.956.751	5.436.540	73.393.291
	TỔNG CỘNG		$Gcpđ + Gtb + Gqlđ + Gtv + Gk + Gdp$	1.427.711.544	113.547.575	1.541.259.119
	LÀM TRÒN	Gtmdt				1.541.259.000

Bảng chữ: Một tỷ năm trăm bốn mươi một triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG AN PHÚ

Tên hạng mục: SỬA CHỮA CẢI TẠO

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	605.798.447
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	605.798.447
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	360.160.500
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	360.160.500
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	9.201.071
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	9.201.071
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	975.160.017
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	71.186.681
2	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	10.726.760
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết	TT	T x 2,5%	24.379.000
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	106.292.442
III	THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	59.479.885
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	1.140.932.345
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	91.274.588
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	1.232.206.932
	LÀM TRÒN			1.232.207.000

Bảng chú: Một tỷ hai trăm ba mươi hai triệu hai trăm linh bảy nghìn đồng chẵn./.

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG AN PHÚ
HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
	HM	HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO		
1	AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m2	15,0
		Cửa chính: 3*5 = 15		
2	TT	CCLĐ kính cường lực 8mm	m2	15,0
		CHỐNG THẤM SÀN MÁI:		
3	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cần khí nén 3m3/ph	m3	28,60
		(1,3+0,9)*0,1*38*2 = 16,72		
		(1,3+0,9)*0,1*27*2 = 11,88		
4	AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m2	286,0
5	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	286,0
6	AK.41124	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 100, PCB40	m2	286,0
7	TT	Chống dột mái tôn	m2	380,0
		10*38 = 380		
		SON TƯỜNG TRONG, TƯỜNG NGOÀI:		
8	SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m2	3.612,160
		4*38*3,6*2 = 1094,4		
		4*27*3,6*2 = 777,6		
		Tường trong:		
		4*38*3,6*2 = 1094,4		
		4*27*3,6*2 = 777,6		
		Hộp gen: 12*(0,5*4)*3,6*2 = 172,8		
		Trừ cửa:-2*7*2,2*1,4*2 = -86,24		
		-15*2*1,4*2,6*2 = -218,4		
9	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	1.806,080
10	AK.84114	Sơn dầu, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	3.612,160
11	SA.11812	Xả nhám bỏ lớp vôi trên bề mặt xà, dầm, trần	m2	1.899,60
		2*7,8*37*2 = 1154,4		
		2*6,9*27*2 = 745,2		
12	AK.84114	Sơn dầu, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1.899,60
13	TT	Vệ sinh công nghiệp toàn bộ trụ sở	m2	1.899,60

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
14	TT	Sửa chữa, kiểm tra lại hệ thống điện	ht	1,0
15	TT	Sửa chữa, kiểm tra lại hệ thống xử lý nước thải	ht	1,0
16	TT	Sửa chữa, kiểm tra lại hệ thống PCCC	ht	1,0
		XÂY LẠI TƯỜNG NGĂN PHÒNG:		
17	AE.63113	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75. 10*4,6*3,5*0,2 = 32,2	m3	32,20
18	AK.31160	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch <= 0,36m2, vữa XM mác 75, PCB40 10*4,6*1,8*2 = 165,6	m2	165,60
19	AK.21233	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB40 10*4,6*3,5*2 = 322	m2	156,40
		-10*4,6*1,8*2 = -165,6		
20	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	156,40
21	AK.84222	Sơn dầu, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại. 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	156,40
	THM	Tổng công: HÀNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO		

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÉNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM Y TẾ PHƯỜNG AN PHÚ

HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CẢI TẠO

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU				
1	TT	CCLĐ kính cường lực 8mm	m2	15,0	850.000	12.750.000
2	TT	Chống dột mái tôn	m2	380,0	55.000	20.900.000
3	TT	Vệ sinh công nghiệp toàn bộ trụ sở	m2	1.899,60	25.000	47.490.000
4	TT	Sửa chữa, kiểm tra lại hệ thống điện	ht	1,0	45.000.000	45.000.000
5	TT	Sửa chữa, kiểm tra lại hệ thống xử lý nước thải	ht	1,0	100.000.000	100.000.000
6	TT	Sửa chữa, kiểm tra lại hệ thống PCCC	ht	1,0	50.000.000	50.000.000
7	A24.0099	Bột bả	kg	1.291,312	11.073	14.298.696
8	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	24,858	364.000	9.048.330
9	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	632,060	55.875	35.316.353
10	A24.0386	Gạch ống 8x8x19	viên	21.960,40	1.027	22.553.331
11	A24.1006	Gạch ốp tiết diện <= 0,36m2	m2	167,256	175.000	29.269.800
12	A24.0437	Giấy ráp	m2	39,250	15.000	588.744
13	A24.0524	Nước	lít	5.819,330	11	64.013
14	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	24,242	82.500	1.999.965
15	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	655,899	116.471	76.393.264
16	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	38,631	82.853	3.200.678
17	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	1.041,723	116.735	121.605.492
18	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6.505,566	1.640	10.669.128
19	A24.0798	Xi măng trắng	kg	19,872	3.409	67.744
20	Z999	Vật liệu khác	%			4.582.910
		TỔNG VẬT LIỆU				605.798.447
II		NHÂN CÔNG				
1	TT	CCLĐ kính cường lực 8mm	m2	15,0	50.000	750.000
2	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	364,002	275.689	100.351.237
3	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	25,740	307.263	7.908.950
4	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,60	301.473	180.884
5	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	656,50	336.000	220.583.919

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá T9.2025 (đ)	Thành tiền (đ)
6	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	83,308	364.737	30.385.510
		TỔNG NHÂN CÔNG				360.160.500
III		MÁY THI CÔNG				
1	M112.2902	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén : 3,0 m3/ph	ca	7,150	21.147	151.201
2	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	33,120	28.203	934.083
3	M108.0303	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất : 360,00 m3/h	ca	3,575	1.224.356	4.377.073
4	M108.0306	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất : 600,00 m3/h	ca	1,716	1.624.011	2.786.803
5	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	2,672	356.254	951.911
		TỔNG MÁY THI CÔNG				9.201.071